

**BÁO CÁO KẾT QUẢ PHIẾU THĂM DÒ ONLINE
PHẢN HỒI CỦA SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY
VỀ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018-2019**

I - Các thông số điều tra:

- Tổng số lượt sinh viên được gửi phiếu thăm dò tham gia đánh giá học phần thông qua hệ thống email: 31.525 sinh viên
Trong đó số: Sinh viên đánh giá, phản hồi là: 18.640 lượt sinh viên (chiếm 59,13%)
Sinh viên không phản hồi, đánh giá là 12.883 lượt sinh viên (chiếm 40,87%)
- Số lượt giảng viên được đánh giá: 462 lượt giảng viên
- Số lượt học phần được đánh giá: 593 lượt học phần

STT	Tên Khoa/Viện	Tổng số lượt SV	SV đánh giá		SV không phản hồi		Lượt GV	Lượt HP
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
1.	Khoa Hàng hải	2369	1214	51.25	1155	48.75	43	50
2.	Khoa Máy tàu biển	1914	957	50.00	957	50.00	34	35
3.	Khoa Điện - Điện tử	2105	1375	65.32	730	34.68	39	78
4.	Khoa Đóng tàu	171	146	85.38	25	14.62	25	17
5.	Khoa Công trình	768	81	10.55	687	89.45	12	10
6.	Khoa Công nghệ thông tin	3657	3272	89.47	385	10.53	28	82
7.	Viện Môi trường	2646	1397	52.80	1249	47.20	23	33
8.	Khoa Kinh tế	5249	3132	59.67	2117	40.33	37	119
9.	Khoa Quản trị Tài chính	1092	836	76.56	256	23.44	27	27
10.	Khoa Lý luận chính trị	5348	2464	46.07	2884	53.93	24	3
11.	Khoa Ngoại ngữ	2336	1602	68.58	734	31.42	29	43

STT	Tên Khoa/Viện	Tổng số lượt SV	SV đánh giá		SV không phản hồi		Lượt GV	Lượt HP
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
12.	Khoa Cơ sở cơ bản	1865	1865	100.00	0	0.00	50	5
13.	Viện Cơ khí	1000	255	25.50	745	74.50	74	74
14.	Viện Đào tạo chất lượng cao	1005	44	4.38	959	95.42	17	17
Tổng cộng:		31.525	18.640		12.883		462	593

II. Nội dung các câu hỏi

2.1. Nội dung các câu hỏi đóng:

Nội dung đánh giá các câu hỏi đóng từ câu 01 đến câu 36 được tính **tỷ lệ %** đối với mỗi câu hỏi theo thang điểm từ 1 đến 5.

Thang đánh giá gồm 5 mức:

Mức 1 - Hoàn toàn không đồng ý.

Mức 2 - Cơ bản không đồng ý.

Mức 3 - Không ý kiến

Mức 4 - Cơ bản đồng ý.

Mức 5 - Hoàn toàn đồng ý.

Câu 1 - Giảng đường, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	53	4.37	24	1.98	179	14.74	274	22.57	684	56.34	1214
2. Khoa Máy tàu biển	86	8.99	30	3.13	73	7.63	190	19.85	578	60.4	957
3. Khoa Điện - Điện tử	98	7.18	46	3.37	109	7.99	334	24.47	778	57	1365
4. Khoa Đóng tàu	5	3.42	4	2.74	14	9.59	38	26.03	85	58.22	146
5. Khoa Công trình	12	15.00	8	10.00	10	12.50	19	23.75	31	38.75	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	166	5.07	151	4.61	467	14.27	1006	30.75	1482	45.29	3272
7. Viện Môi trường	75	5.37	35	2.51	142	10.16	374	26.77	771	55.19	1397
8. Khoa Kinh tế	50	0.93	65	1.21	358	6.69	2169	40.51	2712	50.65	5354

9. Khoa Quản trị Tài chính	35	4.20	79	9.48	155	18.61	325	39.02	239	28.69	833
10. Khoa Lý luận chính trị	124	5.14	61	2.53	196	8.12	686	28.43	1346	55.78	2413
11. Khoa Ngoại ngữ	50	3.73	26	1.94	190	14.18	469	35	605	45.15	1340
12. Viện ĐT Chất lượng cao	6	13.64	2	4.55	6	13.64	14	31.82	16	36.36	44

Câu 2 - Việc đăng ký học phần thuận lợi:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	79	6.51	80	6.59	214	17.63	240	19.77	601	49.51	1214
2. Khoa Máy tàu biển	90	9.43	31	3.25	80	8.39	197	20.65	556	58.28	954
3. Khoa Điện - Điện tử	118	8.59	92	6.70	116	8.44	326	23.73	722	52.55	1374
4. Khoa Đóng tàu	4	2.76	1	0.69	23	15.86	32	22.07	85	58.62	145
5. Khoa Công trình	12	15.00	8	10.00	10	12.50	19	23.75	31	38.75	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	166	5.07	151	4.61	467	14.27	1006	30.75	1482	45.29	3272
7. Viện Môi trường	75	5.37	35	2.51	142	10.16	374	26.77	771	55.19	1397
8. Khoa Kinh tế	50	0.93	65	1.21	358	6.69	2169	40.51	2712	50.65	5354
9. Khoa Quản trị Tài chính	35	4.20	79	9.48	155	18.61	325	39.02	239	28.69	833
10. Khoa Lý luận chính trị	205	8.51	245	10.17	289	12.00	679	28.2	990	41.11	2408
11. Khoa Ngoại ngữ	40	4.45	17	1.89	92	10.24	305	33.96	444	49.44	898
12. Viện ĐT Chất lượng cao	4	9.09	1	2.27	15	34.09	10	22.73	14	31.82	44

Câu 3 - Sinh viên đã được thông tin, cố vấn về học phần:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	57	4.71	34	2.81	217	17.92	271	22.38	632	52.19	1211
2. Khoa Máy tàu biển	80	8.37	23	2.41	73	7.64	181	18.93	599	62.66	956

3. Khoa Điện - Điện tử	73	5.31	30	2.18	142	10.33	305	22.2	824	59.97	1374
4. Khoa Đóng tàu	4	2.76	2	1.38	19	13.10	30	20.69	90	62.07	145
5. Khoa Công trình	2	2.50	4	5.00	13	16.25	15	18.75	46	57.5	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	137	4.20	143	4.38	513	15.72	982	30.1	1488	45.6	3263
7. Viện Môi trường	66	4.73	22	1.58	149	10.69	367	26.33	790	56.67	1394
8. Khoa Kinh tế	98	3.71	78	2.95	544	20.57	812	30.7	1113	42.08	2645
9. Khoa Quản trị Tài chính	45	5.40	97	11.63	277	33.21	269	32.25	146	17.51	834
10. Khoa Lý luận chính trị	104	4.32	51	2.12	310	12.88	655	27.22	1286	53.45	2406
11. Khoa Ngoại ngữ	44	3.30	14	1.05	142	10.64	454	34.03	680	50.97	1334
12. Viện ĐT Chất lượng cao	5	11.36	1	2.27	16	36.36	10	22.73	12	27.27	44

Câu 4 - Mục tiêu của học phần nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	48	3.96	11	0.91	198	16.35	294	24.28	660	54.5	1211
2. Khoa Máy tàu biển	80	8.37	18	1.88	76	7.95	182	19.04	600	62.76	956
3. Khoa Điện - Điện tử	68	4.95	32	2.33	119	8.66	320	23.29	835	60.77	1374
4. Khoa Đóng tàu	6	4.14	2	1.38	17	11.72	32	22.07	88	60.69	145
5. Khoa Công trình	1	1.25	3	3.75	10	12.50	20	25	46	57.5	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	142	4.34	132	4.04	491	15.01	1025	31.34	1481	45.28	3271
7. Viện Môi trường	63	4.53	15	1.08	134	9.63	377	27.1	802	57.66	1391
8. Khoa Kinh tế	74	2.37	64	2.05	612	19.64	1112	35.69	1254	40.24	3116
9. Khoa Quản trị Tài chính	13	1.56	39	4.68	197	23.62	351	42.09	234	28.06	834
10. Khoa lý luận chính trị	100	4.16	51	2.12	216	8.98	653	27.15	1385	57.59	2405
11. Khoa Ngoại ngữ	39	2.89	12	0.89	132	9.79	485	35.98	680	50.45	1348
12. Viện ĐT Chất lượng cao	4	9.09	1	2.27	11	25.00	16	36.36	12	27.27	44

Câu 5 - Thời lượng học phần được phân bố hợp lý:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	47	3.88	14	1.16	189	15.61	271	22.38	690	56.98	1211
2. Khoa Máy tàu biển	81	8.47	14	1.46	69	7.22	183	19.14	609	63.7	956
3. Khoa Điện - Điện tử	67	4.88	29	2.11	117	8.52	312	22.72	848	61.76	1373
4. Khoa Đóng tàu	4	2.76	2	1.38	16	11.03	33	22.76	90	62.07	145
5. Khoa Công trình	1	1.25	4	5.00	9	11.25	21	26.25	45	56.25	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	129	3.96	129	3.96	477	14.63	1022	31.35	1503	46.1	3260
7. Viện Môi trường	70	5.03	11	0.79	126	9.06	348	25.02	836	60.1	1391
8. Khoa Kinh tế	111	2.23	98	1.97	785	15.78	1829	36.77	2151	43.24	4974
9. Khoa Quản trị Tài chính	10	1.20	38	4.56	183	21.94	322	38.61	281	33.69	834
10. Khoa Lý luận chính trị	108	5.31	49	2.41	231	11.35	231	11.35	1416	69.58	2035
11. Khoa Ngoại ngữ	35	2.61	13	0.97	148	11.05	462	34.5	681	50.86	1339
12. Viện ĐT Chất lượng cao	4	9.09	1	2.27	9	20.45	14	31.82	16	36.36	44

Câu 6 - Học phần có đầy đủ tài liệu và được cập nhật:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	50	4.13	8	0.66	173	14.29	280	23.12	700	57.8	1211
2. Khoa Máy tàu biển	82	8.59	20	2.09	77	8.06	191	20	585	61.26	955
3. Khoa Điện - Điện tử	74	5.39	37	2.69	103	7.50	287	20.9	872	63.51	1373
4. Khoa Đóng tàu	6	4.14	1	0.69	17	11.72	32	22.07	89	61.38	145
5. Khoa Công trình	1	1.25	3	3.75	8	10.00	20	25	48	60	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	147	4.51	132	4.05	501	15.37	968	29.69	1512	46.38	3260
7. Viện Môi trường	70	5.04	14	1.01	108	7.77	336	24.17	862	62.01	1390

8. Khoa Kinh tế	56	1.55	74	2.05	512	14.19	1596	44.22	1371	37.99	3609
9. Khoa Quản trị Tài chính	13	1.69	39	5.08	135	17.58	277	36.07	304	39.58	768
10. Khoa Lý luận chính trị	97	4.61	25	1.19	192	9.13	192	9.134	1596	75.93	2102
11. Khoa Ngoại ngữ	34	2.54	17	1.27	140	10.47	448	33.51	698	52.21	1337
12. Viện ĐT Chất lượng cao	4	9.09	1	2.27	8	18.18	13	29.55	18	40.91	44

Câu 7 - Học phần góp trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho bạn:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	46	3.80	11	0.91	195	16.10	282	23.29	677	55.9	1211
2. Khoa Máy tàu biển	83	8.69	16	1.68	75	7.85	192	20.1	589	61.68	955
3. Khoa Điện - Điện tử	68	4.95	36	2.62	122	8.89	309	22.51	838	61.03	1373
4. Khoa Đóng tàu	5	3.45	2	1.38	17	11.72	30	20.69	91	62.76	145
5. Khoa Công trình	4	5.00	3	3.75	6	7.50	20	25.00	47	58.75	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	130	3.99	105	3.22	565	17.33	982	30.11	1479	45.35	3261
7. Viện Môi trường	66	4.75	15	1.08	157	11.29	372	26.76	780	56.12	1390
8. Khoa Kinh tế	165	4.03	181	4.42	311	7.59	1711	41.77	1728	42.19	4096
9. Khoa Quản trị Tài chính	14	1.68	42	5.04	209	25.06	351	42.09	218	26.14	834
10. Khoa Lý luận chính trị	120	5.58	66	3.07	375	17.43	375	17.43	1215	56.49	2151
11. Khoa Ngoại ngữ	35	2.63	14	1.05	155	11.65	482	36.21	645	48.46	1331
12. Viện ĐT Chất lượng cao	3	6.82	3	6.82	15	34.09	11	25.00	12	27.27	44

Câu 8 - Bộ câu hỏi thi, kiểm tra đầy đủ, bám sát nội dung chương trình:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	44	3.63	12	0.99	187	15.44	280	23.12	688	56.81	1211

2. Khoa Máy tàu biển	87	9.11	15	1.57	77	8.06	192	20.1	584	61.15	955
3. Khoa Điện - Điện tử	68	4.62	26	1.77	138	9.37	387	26.27	854	57.98	1473
4. Khoa Đóng tàu	5	3.45	4	2.76	23	15.86	26	17.93	87	60	145
5. Khoa Công trình	2	2.50	2	2.50	9	11.25	22	27.50	45	56.25	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	157	4.81	152	4.66	538	16.48	954	29.23	1463	44.82	3264
7. Viện Môi trường	63	4.53	23	1.65	135	9.71	372	26.76	797	57.34	1390
8. Khoa Kinh tế	154	4.80	141	4.39	512	15.95	1091	33.98	1313	40.89	3211
9. Khoa Quản trị Tài chính	15	1.80	61	7.31	244	29.26	304	36.45	210	25.18	834
10. Khoa Lý luận chính trị	95	4.59	33	1.59	215	10.39	215	10.39	1511	73.03	2069
11. Khoa Ngoại ngữ	33	2.48	21	1.58	149	11.18	456	34.21	674	50.56	1333
12. Viện DT Chất lượng cao	5	11.36	1	2.27	13	29.55	11	25.00	14	31.82	44

Câu 9 - Buổi học đầu tiên, Giảng viên giới thiệu tài liệu, đề cương và phương pháp đánh giá học phần cho sinh viên:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	51	4.21	14	1.16	204	16.85	229	18.91	713	58.88	1211
2. Khoa Máy tàu biển	88	9.21	11	1.15	72	7.54	172	18.01	612	64.08	955
3. Khoa Điện - Điện tử	69	5.03	30	2.18	101	7.36	290	21.12	883	64.31	1373
4. Khoa Đóng tàu	5	3.45	0	0.00	18	12.41	28	19.31	94	64.83	145
5. Khoa Công trình	2	2.50	2	2.50	11	13.75	22	27.50	43	53.75	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	142	4.35	89	2.73	462	14.17	849	26.03	1719	52.71	3261
7. Viện Môi trường	64	4.60	16	1.15	107	7.70	318	22.88	885	63.67	1390
8. Khoa Kinh tế	398	9.02	298	6.75	494	11.19	1511	34.23	1713	38.81	4414
9. Khoa Quản trị Tài chính	17	2.04	26	3.12	119	14.27	301	36.09	371	44.48	834
10. Khoa Lý luận chính trị	97	4.54	29	1.36	209	9.78	209	9.78	1593	74.54	2137
11. Khoa Ngoại ngữ	42	3.10	8	0.59	128	9.46	416	30.75	759	56.1	1353
12. Viện DT Chất lượng cao	10	22.73	2	4.55	8	18.18	9	20.45	15	34.09	44

Câu 10 - Giảng viên thực hiện đúng thời gian lên lớp theo thời khóa biểu:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	43	3.55	14	1.16	171	14.12	249	20.56	734	60.61	1211
2. Khoa Máy tàu biển	87	9.11	10	1.05	65	6.81	153	16.02	640	67.02	955
3. Khoa Điện - Điện tử	72	5.24	21	1.53	98	7.14	268	19.52	914	66.57	1373
4. Khoa Đóng tàu	4	2.76	2	1.38	13	8.97	31	21.38	95	65.52	145
5. Khoa Công trình	1	1.25	2	2.50	9	11.25	24	30.00	44	55.00	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	136	4.17	100	3.07	477	14.63	863	26.47	1684	51.66	3260
7. Viện Môi trường	66	4.75	10	0.72	96	6.91	301	21.65	917	65.97	1390
8. Khoa Kinh tế	259	10.22	161	6.35	565	22.29	691	27.26	859	33.89	2535
9. Khoa Quản trị Tài chính	10	1.20	13	1.56	101	12.12	282	33.85	427	51.26	833
10. Khoa Lý luận chính trị	96	4.48	23	1.07	171	7.99	171	7.987	1680	78.47	2141
11. Khoa Ngoại ngữ	43	3.15	10	0.73	110	8.05	431	31.53	773	56.55	1367
12. Viện ĐT Chất lượng cao	8	18.18	4	9.09	5	11.36	9	20.45	18	40.91	44

Câu 11 - Phương pháp giảng dạy của Giảng viên giúp bạn phát triển năng lực, phẩm chất người học:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	43	3.55	10	0.83	200	16.52	232	19.16	726	59.95	1211
2. Khoa Máy tàu biển	86	9.01	18	1.88	72	7.54	174	18.22	605	63.35	955
3. Khoa Điện - Điện tử	72	5.25	31	2.26	127	9.26	299	21.79	843	61.44	1372
4. Khoa Đóng tàu	4	2.76	3	2.07	18	12.41	32	22.07	88	60.69	145
5. Khoa Công trình	1	1.25	4	5.00	5	6.25	23	28.75	47	58.75	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	142	4.34	121	3.70	488	14.92	939	28.71	1581	48.33	3271
7. Viện Môi trường	61	4.39	24	1.73	126	9.06	360	25.9	819	58.92	1390

8. Khoa Kinh tế	56	2.60	74	3.44	399	18.52	712	33.05	913	42.39	2154
9. Khoa Quản trị Tài chính	20	2.40	46	5.52	182	21.85	311	37.33	274	32.89	833
10. Khoa Lý luận chính trị	107	5.12	39	1.87	267	12.77	267	12.77	1411	67.48	2091
11. Khoa Ngoại ngữ	39	2.88	28	2.07	124	9.15	433	31.96	731	53.95	1355
12. Viện ĐT Chất lượng cao	8	18.18	5	11.36	8	18.18	14	31.82	9	20.45	44

Câu 12 - Giảng viên tạo cơ hội để bạn chủ động tham gia vào quá trình học tập:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	44	3.63	8	0.66	194	16.02	243	20.07	722	59.62	1211
2. Khoa Máy tàu biển	75	7.85	21	2.20	73	7.64	157	16.44	629	65.86	955
3. Khoa Điện - Điện tử	72	5.25	32	2.33	113	8.24	293	21.37	861	62.8	1371
4. Khoa Đóng tàu	4	2.76	1	0.69	17	11.72	36	24.83	87	60	145
5. Khoa Công trình	1	1.25	3	3.75	7	8.75	22	27.50	47	58.75	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	146	4.47	127	3.89	520	15.91	953	29.16	1522	46.57	3268
7. Viện Môi trường	61	4.39	13	0.94	120	8.63	339	24.39	857	61.65	1390
8. Khoa Kinh tế	56	2.45	85	3.72	611	26.76	812	35.57	719	31.49	2283
9. Khoa Quản trị Tài chính	9	1.08	23	2.76	170	20.38	318	38.13	314	37.65	834
10. Khoa Lý luận chính trị	100	4.78	23	1.10	239	11.43	239	11.43	1490	71.26	2091
11. Khoa Ngoại ngữ	40	2.97	9	0.67	132	9.81	441	32.79	723	53.75	1345
12. Viện ĐT Chất lượng cao	7	15.91	5	11.36	8	18.18	9	20.45	15	34.09	44

Câu 13 - Giảng viên rèn luyện cho bạn phương pháp liên hệ giữa các vấn đề trong học phần với thực tiễn:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	46	3.80	14	1.16	172	14.20	267	22.05	712	58.79	1211

2. Khoa Máy tàu biển	87	9.11	11	1.15	73	7.64	170	17.8	614	64.29	955
3. Khoa Điện - Điện tử	74	5.40	23	1.68	118	8.61	297	21.66	859	62.65	1371
4. Khoa Đóng tàu	4	2.76	2	1.38	22	15.17	32	22.07	85	58.62	145
5. Khoa Công trình	1	1.25	2	2.50	8	10.00	20	25.00	49	61.25	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	132	4.03	116	3.55	469	14.33	924	28.24	1631	49.85	3272
7. Viện Môi trường	61	4.39	13	0.94	121	8.71	353	25.4	842	60.58	1390
8. Khoa Kinh tế	65	3.47	91	4.86	504	26.92	514	27.46	698	37.29	1872
9. Khoa Quản trị Tài chính	13	1.56	34	4.08	175	21.01	314	37.7	297	35.65	833
10. Khoa Lý luận chính trị	104	4.97	23	1.10	254	12.13	254	12.13	1459	69.68	2094
11. Khoa Ngoại ngữ	40	2.97	10	0.74	132	9.79	452	33.51	715	53	1349
12. Viện ĐT Chất lượng cao	9	20.45	4	9.09	5	11.36	13	29.55	13	29.55	44

Câu 14 - Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện dạy học:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	39	3.25	8	0.67	176	14.65	277	23.06	701	58.37	1201
2. Khoa Máy tàu biển	87	9.12	7	0.73	75	7.86	170	17.82	615	64.47	954
3. Khoa Điện - Điện tử	74	5.40	23	1.68	120	8.76	276	20.15	877	64.01	1370
4. Khoa Đóng tàu	5	3.45	2	1.38	18	12.41	35	24.14	85	58.62	145
5. Khoa Công trình	1	1.25	2	2.50	9	11.25	21	26.25	47	58.75	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	134	4.10	121	3.70	509	15.58	957	29.3	1545	47.31	3266
7. Viện Môi trường	64	4.60	12	0.86	121	8.71	331	23.81	862	62.01	1390
8. Khoa Kinh tế	98	2.83	78	2.25	712	20.55	1217	35.13	1359	39.23	3464
9. Khoa Quản trị Tài chính	11	1.32	24	2.88	169	20.26	334	40.05	296	35.49	834
10. Khoa Lý luận chính trị	93	3.87	29	1.21	211	8.78	592	24.63	1479	61.52	2404
11. Khoa Ngoại ngữ	41	3.04	11	0.82	121	8.98	427	31.68	748	55.49	1348
12. Viện ĐT Chất lượng cao	7	15.91	4	9.09	8	18.18	12	27.27	13	29.55	44

Câu 15 - Giảng viên quan tâm giáo dục tư cách, phẩm chất nghề nghiệp của người học:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	39	3.25	14	1.17	190	15.83	230	19.17	727	60.58	1200
2. Khoa Máy tàu biển	83	8.71	15	1.57	77	8.08	155	16.26	623	65.37	953
3. Khoa Điện - Điện tử	70	5.11	25	1.83	141	10.30	257	18.77	876	63.99	1369
4. Khoa Đóng tàu	5	3.45	0	0.00	20	13.79	37	25.52	83	57.24	145
5. Khoa Công trình	2	2.50	4	5.00	7	8.75	18	22.50	49	61.25	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	123	3.76	140	4.28	541	16.53	994	30.38	1474	45.05	3272
7. Viện Môi trường	60	4.32	11	0.79	135	9.71	327	23.53	857	61.65	1390
8. Khoa Kinh tế	91	2.67	89	2.61	719	21.09	912	26.75	1598	46.88	3409
9. Khoa Quản trị Tài chính	11	1.32	24	2.88	201	24.10	304	36.45	294	35.25	834
10. Khoa Lý luận chính trị	100	4.16	27	1.12	231	9.61	548	22.8	1497	62.3	2403
11. Khoa Ngoại ngữ	34	2.53	16	1.19	154	11.46	419	31.18	721	53.65	1344
12. Viện ĐT Chất lượng cao	10	22.73	2	4.55	7	15.91	10	22.73	15	34.09	44

Câu 16 - Bạn hiểu những vấn đề được truyền tải trên lớp:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	42	3.50	11	0.92	198	16.50	252	21	697	58.08	1200
2. Khoa Máy tàu biển	71	7.46	24	2.52	80	8.40	198	20.8	579	60.82	952
3. Khoa Điện - Điện tử	70	5.12	34	2.49	128	9.37	336	24.6	798	58.42	1366
4. Khoa Đóng tàu	6	4.14	4	2.76	20	13.79	32	22.07	83	57.24	145
5. Khoa Công trình	1	1.25	5	6.25	10	12.50	21	26.25	43	53.75	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	133	4.07	133	4.07	484	14.81	940	28.76	1578	48.29	3268
7. Viện Môi trường	63	4.53	22	1.58	129	9.28	371	26.69	805	57.91	1390

8. Khoa Kinh tế	51	1.36	35	0.93	800	21.29	1356	36.09	1515	40.32	3757
9. Khoa Quản trị Tài chính	26	3.12	60	7.19	194	23.26	330	39.57	224	26.86	834
10. Khoa Lý luận chính trị	99	4.12	46	1.91	307	12.78	690	28.71	1261	52.48	2403
11. Khoa Ngoại ngữ	58	6.40	14	1.55	140	15.45	433	47.79	261	28.81	906
12. Viện ĐT Chất lượng cao	5	11.36	7	15.91	11	25.00	12	27.27	9	20.45	44

Câu 17 - Giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên các vấn đề liên quan đến học tập:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	43	3.58	8	0.67	183	15.25	242	20.17	724	60.33	1200
2. Khoa Máy tàu biển	86	9.04	18	1.89	70	7.36	151	15.88	626	65.83	951
3. Khoa Điện - Điện tử	76	5.57	17	1.25	112	8.21	265	19.43	894	65.54	1364
4. Khoa Đóng tàu	6	4.14	4	2.76	14	9.66	34	23.45	87	60	145
5. Khoa Công trình	1	1.25	3	3.75	7	8.75	21	26.25	48	60.00	80
6. Khoa Công nghệ thông tin	146	4.47	91	2.79	506	15.49	1032	31.59	1492	45.67	3267
7. Viện Môi trường	62	4.16	13	0.87	124	8.32	324	21.74	967	64.9	1490
8. Khoa Kinh tế	98	3.30	105	3.53	312	10.50	1128	37.95	1329	44.72	2972
9. Khoa Quản trị Tài chính	17	2.04	23	2.76	158	18.99	314	37.74	320	38.46	832
10. Khoa Lý luận chính trị	92	3.83	23	0.96	218	9.07	520	21.64	1550	64.5	2403
11. Khoa Ngoại ngữ	40	2.97	10	0.74	142	10.53	405	30.04	751	55.71	1348
12. Viện ĐT Chất lượng cao	10	22.73	2	4.55	7	15.91	11	25.00	14	31.82	44

Câu 18 - Hình thức thi, kiểm tra phù hợp với tính chất và đặc thù học phần:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	41	3.42	10	0.83	212	17.67	296	24.67	641	53.42	1200

2. Khoa Máy tàu biển	87	9.19	9	0.95	89	9.40	188	19.85	574	60.61	947
3. Khoa Điện - Điện tử	68	4.99	23	1.69	134	9.84	299	21.95	838	61.53	1362
4. Khoa Đóng tàu	5	3.45	1	0.69	17	11.72	36	24.83	86	59.31	145
5. Khoa Công trình	2	2.53	2	2.53	9	11.39	21	26.58	45	56.96	79
6. Khoa Công nghệ thông tin	158	4.86	127	3.91	526	16.19	1026	31.59	1411	43.44	3248
7. Viện Môi trường	66	4.75	19	1.37	143	10.30	332	23.9	829	59.68	1389
8. Khoa Kinh tế	45	1.00	44	0.98	511	11.35	688	15.29	3213	71.38	4501
9. Khoa Quản trị Tài chính	15	1.80	39	4.68	237	28.42	322	38.61	221	26.5	834
10. Khoa Lý luận chính trị	104	4.34	41	1.71	260	10.84	589	24.55	1405	58.57	2399
11. Khoa Ngoại ngữ	31	2.35	18	1.37	169	12.82	464	35.2	636	48.25	1318
12. Viện ĐT Chất lượng cao	6	13.64	2	4.55	9	20.45	16	36.36	11	25.00	44

Câu 19 - Nội dung thi, kiểm tra tổng hợp được kiến thức học phần:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	41	3.43	8	0.67	212	17.73	242	20.23	693	57.94	1196
2. Khoa Máy tàu biển	86	9.10	11	1.16	87	9.21	181	19.15	580	61.38	945
3. Khoa Điện - Điện tử	68	5.01	24	1.77	137	10.09	294	21.65	835	61.49	1358
4. Khoa Đóng tàu	3	2.11	1	0.70	19	13.38	34	23.94	85	59.86	142
5. Khoa Công trình	1	1.28	3	3.85	9	11.54	20	25.64	45	57.69	78
6. Khoa Công nghệ thông tin	129	3.95	98	3.00	477	14.60	967	29.59	1597	48.87	3268
7. Viện Môi trường	59	4.25	21	1.51	141	10.16	344	24.78	823	59.29	1388
8. Khoa Kinh tế	42	2.49	85	5.05	211	12.53	218	12.95	1128	66.98	1684
9. Khoa Quản trị Tài chính	17	2.04	35	4.20	248	29.74	312	37.41	222	26.62	834
10. Khoa Lý luận chính trị	97	4.05	22	0.92	250	10.44	577	24.1	1448	60.48	2394
11. Khoa Ngoại ngữ	35	2.65	13	0.98	171	12.93	465	35.17	638	48.26	1322
12. Viện ĐT Chất lượng cao	4	9.09	1	2.27	13	29.55	13	29.55	13	29.55	44

Câu 20 - Kết quả thi, kiểm tra được công bố ngay cho sinh viên, đảm bảo công bằng, khách quan, chính xác:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	42	3.54	10	0.84	207	17.42	236	19.87	693	58.33	1188
2. Khoa Máy tàu biển	81	8.68	18	1.93	76	8.15	178	19.08	580	62.17	933
3. Khoa Điện - Điện tử	69	5.13	20	1.49	120	8.93	281	20.91	854	63.54	1344
4. Khoa Đóng tàu	4	2.88	3	2.16	18	12.95	28	20.14	86	61.87	139
5. Khoa Công trình	1	1.33	3	4.00	6	8.00	20	26.67	45	60.00	75
6. Khoa Công nghệ thông tin	144	4.42	85	2.61	520	15.96	974	29.9	1535	47.11	3258
7. Viện Môi trường	66	4.80	15	1.09	137	9.97	330	24.02	826	60.12	1374
8. Khoa Kinh tế	85	4.48	160	8.43	258	13.59	412	21.7	984	51.82	1899
9. Khoa Quản trị Tài chính	14	1.68	25	3.00	233	27.94	299	35.85	263	31.53	834
10. Khoa Lý luận chính trị	94	3.96	21	0.88	245	10.32	576	24.25	1439	60.59	2375
11. Khoa Ngoại ngữ	36	2.99	16	1.33	164	13.62	449	37.29	539	44.77	1204
12. Viện ĐT Chất lượng cao	5	11.36	3	6.82	10	22.73	9	20.45	17	38.64	44

Câu 21 - Cách tính điểm học phần hiện tại phù hợp:

Đơn vị	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1. Khoa Hàng hải	37	3.23	9	0.79	193	16.86	231	20.17	675	58.95	1145
2. Khoa Máy tàu biển	72	8.50	19	2.24	79	9.33	139	16.41	538	63.52	847
3. Khoa Điện - Điện tử	65	5.14	20	1.58	126	9.96	260	20.55	794	62.77	1265
4. Khoa Đóng tàu	3	2.27	1	0.76	19	14.39	27	20.45	82	62.12	132
5. Khoa Công trình	1	1.28	10	12.82	9	11.54	10	12.82	48	61.54	78
6. Khoa Công nghệ thông tin	110	4.52	93	3.82	326	13.39	627	25.76	1278	52.51	2434
7. Viện Môi trường	60	4.55	11	0.83	145	10.98	316	23.94	788	59.7	1320

8. Khoa Kinh tế	38	1.98	178	9.30	215	11.23	401	20.94	1083	56.55	1915
9. Khoa Quản trị Tài chính	6	0.72	23	2.76	229	27.46	299	35.85	277	33.21	834
10. Khoa Lý luận chính trị	94	4.13	28	1.23	278	12.22	520	22.86	1355	59.56	2275
11. Khoa Ngoại ngữ	33	2.49	17	1.28	163	12.31	442	33.38	669	50.53	1324
12. Viện ĐT Chất lượng cao	5	11.36	4	9.09	7	15.91	13	29.55	15	34.09	44

Kết quả khảo sát của Khoa Cơ sở cơ bản:

STT	Câu hỏi	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Tổng
		SL	Ti lệ %	SL	Ti lệ %	SL	Ti lệ %	SL	Ti lệ %	SL	Ti lệ %	
1.	Phương pháp giảng dạy dễ hiểu	30	0.97	60	1.94	436	14.13	1316	42.64	1244	40.31	3086
2.	Giảng viên giảng dạy nhiệt tình, có trách nhiệm	16	0.52	23	0.74	230	7.41	1208	38.90	1628	52.43	3105
3.	Giảng viên giải thích cặn kẽ mọi thắc mắc của sinh viên	18	0.58	44	1.42	359	11.61	1216	39.34	1454	47.04	3091
4.	Trong quá trình giảng dạy có sự giao tiếp giữa giảng viên và sinh viên	18	0.58	43	1.39	334	10.83	1272	41.23	1418	45.96	3085
5.	Giảng viên đánh giá kết quả học tập công bằng, khách quan	20	0.64	10	0.32	203	6.53	1156	37.18	1720	55.32	3109
6.	Giảng viên có phổ biến rõ ràng các điểm thành phần, các tiêu chí đánh giá	12	0.39	17	0.55	198	6.37	1090	35.06	1792	57.64	3109
7.	Giảng viên có chuẩn bị trước nội dung bài giảng	8	0.26	10	0.32	144	4.63	1184	38.10	1762	56.69	3108
8.	Giảng viên có tuân thủ đúng giờ giấc lên lớp	26	0.84	22	0.71	236	7.60	1092	35.18	1728	55.67	3104
9.	Khuyến khích tự học và có đánh giá kiểm tra phần tự học của sinh viên	14	0.45	16	0.52	325	10.52	1272	41.18	1462	47.33	3089
10.	Sinh viên có được chủ động đóng góp ý kiến, tham gia bài giảng	16	0.52	20	0.65	291	9.40	1182	38.17	1588	51.28	3097

Kết quả khảo sát của Viện Cơ khí:

STT	NỘI DUNG KHẢO SÁT	PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI										
		Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Không trả lời
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
CƠ SỞ VẬT CHẤT												
1.	Phòng học đảm bảo yêu cầu về chỗ ngồi, được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy và học	19	7.45	11	4.31	0	0.00	103	40.39	122	47.84	0
2.	Phòng học đảm bảo về ánh sáng, âm thanh, độ thông thoáng, sạch sẽ	16	6.30	20	7.87	0	0.00	95	37.40	123	48.43	1
3.	Phòng thí nghiệm, thực hành đáp ứng nhu cầu của sinh viên	19	8.52	14	6.28	0	0.00	86	38.57	104	46.64	32
4.	Thư viện có đủ chỗ ngồi, sách, tài liệu tham khảo phục vụ tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên	14	5.76	11	4.53	0	0.00	86	35.39	132	54.32	12
5.	Hội trường, sân bãi, nhà tập đa năng phục vụ tốt hoạt động ngoại khóa	17	7.11	7	2.93	0	0.00	84	35.15	131	54.81	16
6.	Trang thiết bị dạy và học đang được sử dụng có chất lượng tốt, được khai thác hiệu quả	18	7.66	17	7.23	0	0.00	87	37.02	113	48.09	20
7.	Các thiết bị tin học, điểm truy cập wifi tạo điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm, trao đổi, .. phục vụ tốt hoạt động học tập và NCKH	29	12.78	34	14.98	0	0.00	69	30.40	95	41.85	28
CÔNG TÁC SINH VIÊN, CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH												
8.	Thủ tục giải quyết chế độ chính sách cho sinh viên đơn giản, dễ hiểu	16	6.93	11	4.76	0	0.00	79	34.20	125	54.11	24
9.	Cán bộ Cố vấn học tập phụ trách luôn tận tình, niềm nở, tư vấn giúp đỡ sinh viên	17	7.05	6	2.49	0	0.00	62	25.73	156	64.73	14
10.	Các nội dung trong sinh hoạt lớp và chào cờ hàng tuần hài lòng sinh viên	21	8.82	9	3.78	0	0.00	83	34.87	125	52.52	17
11.	Các hình thức khen thưởng, kỷ luật sinh viên kịp thời, chính xác	15	6.64	3	1.33	0	0.00	73	32.30	135	59.73	25

STT	NỘI DUNG KHẢO SÁT	PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI										
		Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Không trả lời
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
12.	Sinh viên nội trú được rèn luyện bài bản, đáp ứng nhu cầu ngành nghề	16	8.16	5	2.55	0	0.00	64	32.65	111	56.63	59
CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ PHỤC VỤ												
13.	Sinh viên được thông báo đầy đủ kế hoạch giảng dạy	15	6.15	5	2.05	0	0.00	82	33.61	142	58.20	11
14.	Sinh viên được thông báo đầy đủ các tiêu chí đánh giá kết quả học tập	16	6.50	4	1.63	0	0.00	83	33.74	143	58.13	9
15.	Phần mềm đăng ký học phần, tra cứu điểm qua mạng đáp ứng tốt, kịp thời	44	18.33	28	11.67	0	0.00	72	30.00	96	40.00	15
16.	Công tác cố vấn học tập, ngành nghề đáp ứng tốt nhu cầu học tập của sinh viên	18	8.07	8	3.59	0	0.00	74	33.18	123	55.16	32
17.	Hoạt động VHVN, TDTT, ngoại khóa đáp ứng tốt nhu cầu giải trí sinh viên	17	7.87	7	3.24	0	0.00	74	34.26	118	54.63	39
18.	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe đáp ứng cho sinh viên khi có nhu cầu	17	8.63	7	3.55	0	0.00	67	34.01	106	53.81	58
19.	Dịch vụ ăn uống, căng tin, gửi xe trong Trường phù hợp với sinh viên	18	7.73	18	7.73	0	0.00	71	30.47	126	54.08	22
20.	Dịch vụ Ký túc xá đáp ứng đầy đủ cho sinh viên có nhu cầu	15	8.47	7	3.95	0	0.00	52	29.38	103	58.19	78
21.	Đơn thư, khiếu nại của sinh viên luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng	15	8.47	7	3.95	0	0.00	52	29.38	103	58.19	78
22.	Đội ngũ cán bộ Phòng Đào tạo phục vụ nhiệt tình, trách nhiệm, kịp thời	17	8.63	7	3.55	0	0.00	67	34.01	106	53.81	58
23.	Đội ngũ cán bộ Phòng Khảo thí & ĐBCL phục vụ nhiệt tình, trách nhiệm, kịp thời	18	7.73	18	7.73	0	0.00	71	30.47	126	54.08	32
24.	Đội ngũ cán bộ Phòng Công tác sinh viên phục vụ nhiệt tình, trách nhiệm, kịp thời	15	8.47	7	3.95	0	0.00	52	29.38	103	58.19	78

STT	NỘI DUNG KHẢO SÁT	PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI										
		Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		Không trả lời
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
25.	Đội ngũ cán bộ phòng Kế hoạch - Tài chính phục vụ nhiệt tình, trách nhiệm, kịp thời	15	8.47	7	3.95	0	0.00	52	29.38	103	58.19	78
26.	Đội ngũ cán bộ Giáo vụ Khoa/Viện phục vụ nhiệt tình, trách nhiệm, kịp thời	16	8.74	8	4.37	0	0.00	57	31.15	102	55.74	72

2.1. Nội dung các câu hỏi mở:

2.1.1. Khoa Hàng hải:

- Máy chiếu nhiều phòng bị hỏng;
- Một số nhóm sắp xếp phòng học chưa hợp lý, nhóm đông sinh viên vào phòng quá bé, nhóm ít lại vào phòng to.

2.1.2. Khoa Máy tàu biển:

- Nhà trường nên đổi TOEIC của Khoa Hàng hải và Khoa Máy tàu biển thành 1 học phần chuyên ngành.
- Should consider what is the main aim or purpose of the school.
- Focus on and pay attention to all subjects.
- Should provide subject teachers or lecturers who can speak english fluently for english programme classes...
- Nhà trường nên lắp đặt quạt gió ở những phòng học không có quạt gió, điều hòa mở mà không có quạt gió sẽ gây bí bách lạnh nhưng lại toát mồ hôi ảnh hưởng đến sức khỏe.
- Để cho sinh viên đi thực hành nhiều hơn.
- Phạt nặng các sinh viên hút thuốc trong trường.
- Các học phần đăng ký vào mùa hè nên có tên của giảng viên dạy.
- Đề nghị Nhà trường và các phòng ban chức năng nâng cấp hệ thống máy chiếu để chất lượng giảng dạy cho sinh viên được tốt hơn, sinh viên theo dõi nắm bắt được nhiều nội dung hơn, cần xây dựng thêm nhiều cơ sở phục vụ cho việc nghiên cứu.
- Khu phòng học nhà A3 hay mất điện.

2.1.3. Khoa Điện - Điện tử

- Trang web đăng ký học phần cần cải thiện.
- Máy chiếu hỏng nhiều.

2.1.4. Khoa Đóng tàu

- Linh hoạt hơn trong việc giúp sinh viên đăng ký học phần. Giải đáp thắc mắc cho sinh viên trên FB nhanh chóng hơn là việc đến tận nơi; nâng cao chất lượng đào tạo gắn kết với kiến thức thực tế.
- Thầy giáo tốt, yêu quý học sinh, trách nhiệm cao.
- Nên lắp nhiều wifi để sinh viên chúng em được tìm hiểu nhiều tài liệu hơn khi ở trên lớp.
- Mong là học phí đừng tăng.

- Cần làm mẫu các dạng bài tập một cách đầy đủ, kỹ càng hơn.
- Thầy cần giảng kỹ và chữa hết các dạng bài tập làm mẫu cho sinh viên.
- Môn học rất khó, mong thầy không làm căng quá lúc bảo vệ.

2.1.5. Khoa Công trình

- Vẫn tồn tại hiện tượng sinh viên hút thuốc trong hành lang.
- Ý thức đi thang máy của sinh viên còn kém.
- Vẫn còn mất mũ bảo hiểm khi gửi xe.
- Bất điều hòa thường xuyên ở khu C2, cung cấp wifi cho sinh viên ở các khu học tập.
- Ký túc xá C còn để tình trạng mất đồ có giá trị lớn.
- Giảng viên cần ứng dụng thực tế nhiều hơn.
- Giảng viên cần phải hiểu cho hoàn cảnh sinh viên học xa nhà không phải cái gì nói ngày hôm trước hôm sau là có ngay để dùng đặc biệt là những đồ có giá trị lớn như máy tính, laptop.
- Chặt chẽ hơn trong việc kiểm tra tư cách vì còn tồn tại tình trạng làm bài hộ, hỏi bài...
- Các thầy cô giảng dạy kỹ hơn.
- Một số môn giảng viên vì có ấn tượng không tốt với sinh viên mà thường làm khó sinh viên.
- Thầy cô nên lắng nghe ý kiến của sinh viên nhiều hơn.
- Nhiều thầy cô ở các phòng ban chức năng vẫn còn chưa tích cực giúp đỡ sinh viên.
- Các cán bộ phòng ban cần niềm nở với sinh viên hơn.
- Khắc phục máy chiếu, nhiều phòng học máy chiếu rất mờ.
- Mở rộng phòng thu học phí, nâng cấp trang đăng ký trực tuyến.
- Nhà trường cần phải nâng cấp phòng thực hành máy tính, số máy tính hỏng nhiều còn máy tình dùng được thì khá ít.
- Nhà trường nên bất điều hòa thường xuyên hơn vào những buổi học hè.
- Nhà trường cần cải thiện hệ thống đăng ký tín chỉ để sinh viên đăng ký được thuận lợi.
- Email sinh viên đăng nhập vào cổng thông tin bị báo lỗi mật khẩu.

2.1.6. Khoa Công nghệ thông tin

- Rất hay bị lấy trộm mũ bảo hiểm, cm bị mất 2 lần, đặc biệt ở khu C2/C1.

- Có hiện tượng đánh nhau, hút thuốc, sử dụng rượu bia.
- Ký túc xá không minh bạch trong tiền điện nước, wifi chậm và bắt dùng wifi của ký túc mà không cho đăng ký wifi ngoài.
- Cần cấp đề cương cho sinh viên.
- Quan tâm với học sinh hơn nữa.
- Em nghĩ cần dạy sát với chương trình thi hơn.
- Giảng viên nên dễ tính hơn.
- Trả lời sinh viên trên Facebook.
- Nâng cao chất lượng giáo trình.
- Tăng số lượng máy trong 1 phòng hoặc giảm số lượng học viên trong lớp của những môn thi thực hành để tránh tình trạng thi trắc nghiệm bị chia làm 2 ca.
- Cần quan tâm sinh viên hơn.
- Giáo trình cần bám sát hơn.
- Điều hòa cần được bật trong mùa hè.
- Giúp đăng ký thêm học phần qua tin nhắn.
- Thực hành nhiều giảm lí thuyết áp dụng thực tế.
- Giúp đăng ký tín chỉ nhanh hơn.
- Cơ sở vật chất cần cải thiện tốt hơn, đặc biệt máy chủ trong quá trình đăng ký học phần.
- Việc đóng học phí mất rất nhiều thời gian khi nộp trực tiếp tại phòng Kế hoạch Tài chính.
- Bàn máy tính tại các phòng thực hành bị mục nát nhiều, chỗ để bàn phím không có dẫn đến khó khăn trong thực hành.
- Sinh viên phản hồi tích cực với cách dạy nghiêm khắc của các thầy cô trên lớp.
- Các thầy cô giảng dạy nên tăng cường và nghiêm khắc hơn trong việc giao/kiểm tra bài tập về nhà.
- Máy tính trong phòng thực hành quá yếu, cài Ubuntu nhiều máy bị lỗi, không đủ cấu hình.
- Giảng viên cần truyền đạt dễ hiểu hơn nữa và chi tiết đến cho sinh viên hiểu.
- Cơ sở vật chất cần cải thiện tốt hơn.
- Máy chiếu phòng 312 bị trục trặc nhiều lần, bật tắt liên tục.

- Em mong các thầy cô sắp xếp lịch thi hợp lý. Số lượng sinh viên nhiều hơn số lượng máy tính khi thi thực hành làm rất nhiều sinh viên phải đợi bên ngoài (có môn 75p). Các thầy cô có thể chia ca thi, nhắc trước cho sinh viên để các bạn đỡ phải đến sớm và chờ đợi bên ngoài.

- Máy chiếu phòng 601 bị mờ.
- Đăng kí học phần còn phức tạp và nhiều bất cập.
- Ý thức giữ gìn vệ sinh chung.
- Điều hòa không mát.

2.1.7. Viện Môi trường

- Giảng viên rất dễ gần, dễ thương, tận tình, giữ vững và phát huy năng lực chuyên môn, sự nhiệt tình trong giảng dạy;
- Nhà trường luôn tạo mọi điều kiện tốt nhất cho giảng viên và sinh viên để có các tiết học thành công phát, bên cạnh đó cần nâng cao chất lượng phương pháp học.
- Nhà trường nên lắp đặt thêm hệ thống wifi (đặc biệt ở khu C1 và C2), cần nâng cao chất lượng máy chiếu (nhà A3), nên cải thiện việc bật điều hòa nhiều hơn vào mùa hè.

- Đối với cán bộ phòng, ban, khoa, viện nên tăng cường bồi dưỡng tư tưởng, tư duy chuyên môn chuyên ngành cho sinh viên. Bám sát thực tế để có sự phân công công việc và nhiệm vụ phù hợp.

- Việc đăng ký học phần cần được cải thiện.

2.1.8. Khoa Kinh tế

- Sửa chữa, bổ sung về cơ sở vật chất (điều hòa, máy chiếu, wifi, khu vệ sinh, trồng thêm cây xanh...) để tạo môi trường học tập tốt hơn cho sinh viên.

- Một số phòng học ở khu B bố trí chưa hợp lý (lớp chật và nóng).
- Sinh viên đăng ký học phần còn nhiều khó khăn.

2.1.9. Khoa Quản trị - Tài chính

- Nhiều sinh viên còn hút thuốc trong trường.
- Đầu tư điều hòa cho khu B5.
- Tạo nhiều sân chơi bổ ích sinh viên, vừa học mà vừa chơi.
- Nâng cao chất lượng trang đăng ký học phần.
- Phần giáo trình còn dài, dư thừa nội dung.

- Máy chiếu khó nhìn, bị mờ.
- Mong Nhà trường đừng tăng học phí, mở lớp và tạo nhu cầu cho sinh viên học lại.
- Mong các bộ môn có tiết học thực hành thực tế tại cơ quan, có cơ hội quan sát nghiệp vụ thực tế.
- Một số giảng viên không công bằng, phân biệt giữa các sinh viên.
- Hy vọng các thầy cô soạn lại giáo trình ngắn gọn, dễ hiểu hơn.
- Giảm tải chương trình học.
- Nhà trường cần mở đủ số lớp để đảm bảo cho việc đăng ký học phần.
- Cần xem xét kỹ lưỡng để đưa vào các môn học thực sự thiết thực.
- Nhà trường cần quan sát phương pháp dạy của giảng viên, đổi mới đội ngũ giảng viên.
- Có thầy giáo hút thuốc tại giảng đường.
- Nhà WC A4 chưa hợp vệ sinh.
- Phòng Máy tính xuống cấp, không đủ số lượng cho sinh viên thực hành.
- Một số máy tính không dùng được.
- Bàn ghế phòng 414 nhà A4 kém chất lượng, dễ gãy.
- Giáo trình dày, không học hết gây lãng phí.
- Giáo trình cần bổ sung đề thi ở cuối giáo trình.
- Đăng ký tín chỉ lâu, nghẽn nhiều lần.
- Không nên tăng học phí.
- Hướng dẫn sinh viên đổi mới phương pháp học.
- Bàn ghế nhà A4 thấp, ghế gắn vào nhau, 1 số bàn không có ngăn bàn.
- Có hiện tượng đi học muộn.
- Mở điều hòa vào mùa hè.
- Chưa có nhiều thực hành.
- Khoa có thể tạo thêm nhiều môi trường nói Tiếng Anh cho sinh viên.
- Khắc phục đăng ký học phần.
- Nâng cao chất lượng của đăng ký học phần, cải thiện tình trạng bị lỗi trong đăng ký.

- Nên lắp điều hòa cho khu B hoặc chuyển Khoa Quản trị sang học ở khu C.

2.1.10. Khoa Lý luận chính trị

- Cách tính điểm hiện tại là phù hợp.

- Thầy cô dạy hay, nhiệt tình. Tuy nhiên nên thường xuyên thay đổi phương pháp giảng dạy, chuẩn bị kỹ bài giảng, nâng cao trình độ.

- Biết nghe và thấu hiểu sinh viên muốn nói.

- Nên quản lý tốt hơn vì có nhiều bạn không mặc đồng phục.

- Cần có hình thức đăng ký học phần phù hợp hơn.

- Nhà trường nên thường xuyên bật điều hòa vào mùa hè.

2.1.11. Khoa Ngoại ngữ

BỘ MÔN TIẾNG ANH CƠ BẢN

+ Còn xuất hiện các hiện tượng trong trường: Sinh viên sử dụng điện thoại trong giờ, hay đi học muộn, không mặc đồng phục, hút thuốc, vứt rác bừa bãi, lấy mũ bảo hiểm của người khác, đông người vẫn đi vào thang máy để lên tầng 4, học sinh chưa coi trọng cao môn Tiếng Anh, mà chỉ coi đó là bắt buộc phải học. Văn hoá ứng xử trong trường còn nhiều hạn chế.

+ Góp ý cho giáo viên: một số giáo viên không nên quá hiền, nên tạo thêm mối quan hệ gần gũi giữa giáo viên và học sinh, phổ biến tài liệu rõ ràng hơn, cần tạo nhiều hứng thú hơn trong cách giảng dạy để tiết học không nhàm chán, dạy thêm cách nói Tiếng Anh cho chuẩn, một số giảng viên nói còn nhỏ.

+ Góp ý cho các phòng ban, khoa viện, nhà trường: phòng học quá nóng vào mùa hè, điều hoà hỏng hoặc quá ít điều hoà được bật để làm lạnh phòng có đông học sinh, chào cờ tập trung muộn hơn, nhà vệ sinh các khu nhà nên sạch sẽ hơn, thay cờ Tổ quốc trước nhà C1, quan tâm tới sinh viên hơn, giảm học phí, ...

BỘ MÔN TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH

- Trong quá trình giảng dạy cô nên sử dụng cả Tiếng Việt để giải thích vì Logistics không phải chuyên ngành của chúng em. Giải thích những từ học thuật khó. Sử dụng toàn từ học thuật Tiếng Anh và nói nhanh làm bọn em thực sự rất khó hiểu bài

- Giảng viên nên chọn lọc các câu hỏi trong sách để thảo luận sao cho phù hợp hơn. (TATM1)

- Em thấy phần viết đoạn cần được giảng dạy thêm. (TATM1)

- Liên hệ thực tế nhiều hơn/ bổ sung các bài thực hành.

- Phần học nên có từ ngữ chuyên ngành và giải thích bằng tiếng Việt ạ. (Logistics)

- Giáo trình học tập in mờ quá ạ.
- Em học học phần này ở phòng 409/A5. Hệ thống máy chiếu ở phòng học bị hỏng, mỗi lần chiếu lên lại có một hình vàng khè ngay trên màn hình chiếu khiến nội dung ghi trên đó thật sự rất khó nhìn, thậm chí là không nhìn rõ, gây khó chịu cho cả giảng viên và sinh viên. Máy bị hỏng gần 3 tháng mà chúng em vẫn chưa được sửa. Em mong khoa sớm giải quyết việc này để việc học của chúng em được tốt hơn.
- Cần cải thiện máy chiếu.
- Em mong muốn cải thiện lại máy chiếu của phòng học.
- Cần thực hành thêm về các từ ngữ chuyên ngành để hiểu rõ hơn.
- Loa ột sỹ thuk(hoặc Loa bluetooth) thay vì đài/máy cassette.
- Phòng học quá nhỏ, sĩ số lớp rất đông, sinh viên phải ngồi 3 người 1 bàn rất chật chội, học ở khu C2 không có quạt, điều hòa bật ở nhiệt độ cao nên rất nóng. Lớp học đến đến 6h chiều nhưng 5h đã tắt điều hoà, phòng bí và kín thật sự ảnh hưởng đến cả giáo viên và sinh viên.
- Phòng học quá bé, em mong có phòng to hơn và điều hoà mát hơn.
- Tăng số tín chỉ của học phần. (Logistics)
- Học phần nên được kéo dài trong vòng 2 kì với nhiều nội dung chuyên sâu hơn. (Logistics)
- Em mong sẽ có nhiều hoạt động nhóm hơn nữa. (TATM1)
- Em thấy cần nhiều tài liệu về học phần để dễ tiếp thu môn học hơn. (TATM1) Tài liệu học tập có màu để dễ quan sát. (TATM1)
- Thời gian học không đủ để giảng viên có thể dạy chi tiết hết các phần của giáo trình (TATM1)
- Em mong muốn giảng viên có thể tích hợp thêm kiến thức thực tế nền kinh tế thương mại hiện nay và cơ hội việc làm trong tương lai. (TATM1)
- Em nghĩ sách nên đưa một chút về thương mại của Việt Nam để sau này sinh viên có thể nắm bắt về thị trường của nước mình tốt hơn. (TATM1)
- Giáo trình có nhiều trang quá mờ. 1 số sách bị lỗi ạ. Mong nhà trường khắc phục.
- Vì sách của bọn e được in ra từ sách khác nên e thấy chất lượng mực in chưa được tốt cho lắm. Ví dụ có những trang in phải tốn nhiều mực thì khi e sờ vào đen sì tay, thậm chí khi mặc áo dài tay thì bản hết cả cái tay áo. E mong nhà trường sẽ khắc phục được lỗi này.

BỘ MÔN LÝ THUYẾT TIẾNG

1. Biên dịch 1

- Khoa cần có thiết bị hỗ trợ môn nghe
- Nhà trường điều chỉnh việc đăng ký học phần để sinh viên dễ dàng đăng ký hơn
- Mong nhà trường nhanh chóng giải quyết các vướng mắc của sinh viên hơn nữa
- Cần nâng cao trang thiết bị dạy và học
- Hy vọng nhà trường phủ sóng wifi

2. Biên dịch nâng cao

- Các thầy cô đã làm rất tốt
- Vạch rõ đề cương và các yêu cầu cần nắm được cho sinh viên
- Cần giải đáp rõ ràng và cụ thể hơn.
- Khoa cần tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc với giảng viên nước ngoài

3. Biên dịch thương mại

- Giảng viên nên giảng dạy kiến thức chi tiết và nhiệt tình hơn
- Lớp Biên dịch của chúng em khá đông sinh viên nhưng lại được xếp vào một phòng học quá nhỏ khiến nhiều bạn không có chỗ ngồi và từ đó ảnh hưởng đến việc học tập. Mong khoa có thể khắc phục vấn đề này cho chúng em. Em xin chân thành cảm ơn ạ

- Kiểm tra thiết bị điều hoà để đáp ứng nhu cầu học sinh

4. Giao thoa Văn hóa

- Cô nên lắng nghe tích cực hơn với ý kiến hoặc bài thuyết trình của sinh viên.
- Có thể cắt giảm chương trình học nếu cần thiết
- Nên có giáo trình sớm hơn, từ buổi đầu tiên của học kì
- Tạo điều kiện cho sinh viên nhất có thể khi đăng kí tín chỉ hay nộp đơn bổ sung
- C2 nên có quạt

5. Ngữ âm và âm vị học Tiếng Anh

- Sách môn học này quá dày và ko thể học được
- Tiền học phí tăng nhanh, đăng ký trực tuyến học phần khó
- Một số môn học chưa có học phần thay thế rõ ràng

6. Phiên dịch 1

- Giảng viên đến muộn
- Thầy dạy rất tận tâm ạ
- Chương trình học ko rõ do sách không dùng được
- Nâng cao trang thiết bị dạy

7. Phiên dịch nâng cao

- Dùng những tài liệu mới updated
- Phòng Đào tạo cần phân lịch học chính xác hơn ạ
- Chương trình học nên thực tế hơn
- Nhà trường cần tạo phòng lab với máy tính và tai nghe có kết nối Bluetooth giúp sinh chuyên ngữ học học phần nghe và biên dịch được

hiệu quả hơn

8. Thuyết trình nâng cao

- Điều hòa lấm hôm không bật được dù rất nóng
- Cô rất nhiệt tình hướng dẫn sinh viên trong tiết học

9. Từ vựng học Tiếng Anh

- Thêm bài tập ngoài giáo trình
- Sắp xếp thời khóa biểu không hợp lý vì chỉ học 2 tiết đầu
- Cán bộ phòng ban nên thân thiện hơn ạ
- Nhà trường nên tiếp thu ý kiến của sinh viên để điều chỉnh hợp lí e cảm ơn ạ

10. Văn hóa Văn minh Anh Mỹ

- Giáo trình chưa đảm bảo
- Giảng viên cần chú trọng hơn vào bài giảng
- Dạy thực hành nhiều hơn
- Mở cửa sớm hơn cho sinh viên
- Cải tiến phương pháp truyền đạt và kiểm tra
- Hiểu tâm lý sinh viên
- Nên giải quyết các vấn đề của sinh viên nhanh hơn, tránh các khâu rườm rà như xin quá nhiều chữ ký.

- Các cán bộ tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên có thể đăng kí học phần một cách nhanh nhất
- Trường nên chú ý về việc xếp lịch học bù vì việc xếp lịch học bù vào thứ 7 có ảnh hưởng đến sinh viên khoa ngoại ngữ học ngoại ngữ

2.

- Nếu như có quá nhiều ngày nghỉ lễ cần bù thì trường có thể tính trước lùi lịch thi dành riêng ra 1 tuần để học bù như thế sẽ tiện hơn cho giảng viên cũng như sinh viên.

- Nên đổi hết chân cắm máy chiếu thành HDMI.

11. Viết luận nâng cao

- Giảng viên có thể tận dụng sử dụng các giáo án điện tử.
- Lí thuyết cần đi đôi với thực hành.
- Cách dạy của cô rất dễ hiểu.
- Phòng, Viện thông báo cho sinh viên những thông tin cần cập nhật sớm hơn.

2.1.12. Khoa Cơ sở cơ bản

- Cách tính điểm hiện tại là phù hợp.
- Thầy cô dạy tận tâm, nhiệt tình. Tuy nhiên nhiều thầy cô nói còn nhỏ và đứng che bảng khiến bên dưới lớp không nhìn thấy.
- Biết nghe và thấu hiểu ý sinh viên muốn nói.
- Nên quản lý lớp tốt hơn vì có nhiều bạn không mặc đồng phục và vào lớp muộn.
- Cần có hình thức đăng ký học phần phù hợp hơn.
- Nhà trường nên thường xuyên bật điều hòa vào mùa hè.

2.1.13. Viện Cơ khí

Góp ý cho Giảng viên

Giảng viên cần chuẩn bị bài giảng lên lớp tốt hơn cũng như đưa ra nhiều ví dụ để sinh viên có thể hiểu được bài học. Ngoài ra, giảng viên cần tạo điều kiện cho sinh viên làm bài tập nhóm để sinh viên có thể hiểu bài hơn. Giảng viên cần nâng cao tính tự lập của sinh viên thay vì giao bài tập về nhà bằng việc mỗi ngày lên lớp đều kiểm tra 15' để đánh giá tốt việc ôn lại bài cũ cũng như tự học của sinh viên có thực sự tốt. Mở rộng kiến thức thực tế cho các bài giảng cũng như có thái độ hòa nhã với sinh viên khi trên lớp.

Góp ý cho cán bộ Phòng, Ban chức năng

Góp ý cho cán bộ phòng ban chức năng tập trung vào một số vấn đề:

1. Đăng ký học phần cần được làm nhanh chóng hơn. Kênh đăng ký trực tuyến thường xuyên nghẽn mạng.
2. Trang thiết bị một số phòng học hiện đáp ứng chưa tốt. Máy chiếu mờ; điều hòa khi sinh viên học đến tiết 5 là tắt; tiết cuối buổi sáng thường nóng.

Góp ý cho Nhà Trường

1. Tích cực tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa (vui chơi giải trí) cho cả trường (các khoa/viện liên quân với nhau) tạo sự đoàn kết chung.
2. Nhà trường đừng tăng tiền học phí khi mà thiết bị học tập không được nâng cấp.
3. Trang thiết bị và dụng cụ thực hành của ngành Kỹ thuật Nhiệt lạnh còn quá sơ sài không đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu và học tập cơ bản cho sinh viên. Kính mong nhà trường xem xét và đầu tư thêm trang thiết bị để sinh viên ngành Nhiệt lạnh có thể tiếp cận kỹ hơn.
4. Bảo trì thang máy; Free wifi toàn trường.
5. Nhà trường nên có một số phòng học hoặc thư viện mở cửa cho học sinh nhà xa ko tiện về nhà có nhu cầu nghỉ trưa tại trường để đảm bảo sức khỏe cho giờ học chiều.
6. Đồ ăn trong trường không ngon; giá thành còn đắt so với sinh viên, thậm chí còn đắt hơn so với bên ngoài.
7. Mùa hè thư viện không mở điều hòa em mong nhà trường sớm khắc phục điều này.
8. Quản lý chặt hơn về thuốc lá trong trường.

III - Tổng hợp kết quả đánh giá

1. Nhận xét kết quả đánh giá:

- Sau 1 năm sử dụng hệ thống lấy phiếu thăm dò online hệ thống đã dần đi vào hoạt động ổn định. Học kỳ II năm học 2018-2019 số lượt sinh viên được gửi phiếu thăm dò tham gia đánh giá học phần thông qua hệ thống email là 31.525 lượt trong đó số sinh viên đánh giá, phản hồi là 18.640 lượt sinh viên (chiếm 59.13%),

+ Khoa Đóng tàu (85,38%), khoa Công nghệ thông tin (89,47%) và Khoa Cơ sở cơ bản (100%) là những khoa có tỷ lệ sinh viên đánh giá cao với tỷ lệ trên 80%

+ Khoa Công trình (10,55%), Viện Cơ khí (25,5%) và Viện Đào tạo quốc tế (4,38%) là 3 đơn vị có số lượng sinh viên phản hồi thấp nhất.

- Nhìn chung, với sự đầu tư trang thiết bị cơ sở vật chất của Nhà trường, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập như hiện tại, phần lớn sinh viên tỏ thái độ hoàn toàn đồng ý đối với chất lượng phục vụ (trên 50% ý kiến hoàn toàn đồng ý với việc trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên).

- Các ý kiến phản ánh về việc đăng ký học phần; cung cấp thông tin về học phần từ cố vấn học tập và giảng viên; cung cấp mục tiêu học phần về kiến thức, kỹ năng cần đạt được; về thời lượng học phần phân bổ hợp lý hay học phần được cung cấp đầy đủ tài liệu, được cập nhật phiên bản mới đều được sinh viên đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý chiếm trên 50%. Riêng đối với Khoa Quản trị - Tài Chính và Viện Đào tạo Chất lượng cao thì tỷ lệ Hoàn toàn đồng ý và Cơ bản đồng ý tỷ lệ đánh giá ngang nhau chiếm từ 20% đến 30% .

- Đối với việc đánh giá giảng viên từ câu 9 đến câu 17 ở mức 5 (Hoàn toàn đồng ý) là chiếm tỷ lệ cao và đồng đều ở các học phần của các khoa đặc biệt ở các khoa: Máy tàu thủy, Điện - Điện tử, Lý luận chính trị và Môi trường được sinh viên đánh giá tỷ lệ trên 60%. Còn Khoa Quản trị Tài chính và Viện chất lượng cao đánh giá thấp hơn từ 30% đến 37%. Các câu hỏi mở của sinh viên về đánh giá giảng viên cũng sát thực với các nội dung trên.

- Sinh viên được tạo điều kiện học tập và rèn luyện, tham gia các hoạt động tập thể. Bên cạnh đó, một số sinh viên có đề xuất thêm về việc tăng cường một số dịch vụ như wifi, điều hòa... để việc tra cứu thông tin phục vụ học tập trên giảng đường cũng như giải trí được thông suốt.

2. Nguyên nhân, điểm còn tồn tại:

- Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá học phần không cao, một phần vì sinh viên ý thức không tốt, một phần vì sinh viên không còn giữ được tài khoản để truy cập phần mềm do đã không sử dụng.

- Số lượng sinh viên tham gia đánh giá học phần không nhiều do sinh viên không thực sự quan tâm đến công việc đánh giá (Khoa Công trình).

- Kết quả đánh giá đã phản ánh cơ bản đạt được những yêu cầu đặt ra, không có điểm bất cập, mục hoàn toàn đồng ý đều đạt trên 50%. Tuy nhiên kết quả đánh giá còn rất chung chung do phần đánh giá tổng hợp kết quả là gộp tất cả các học phần lại, nên chưa phản ánh được ưu, nhược điểm đối với từng môn tách biệt.

3. Ưu điểm:

- Việc lấy phiếu thăm dò qua hệ thống khảo sát của Trường nhìn chung đã tạo điều kiện thuận lợi cho các em sinh viên đánh giá học phần tiện lợi hơn, đồng thời giảm thời gian của cán bộ làm công tác khảo sát.

- Thông qua việc thu thập ý kiến của các em sinh viên, đơn vị đã nhận được nhiều ý kiến phản hồi có giá trị từ phía sinh viên, những ý kiến này các em nhiều khi ngại không nói hoặc viết ra, nhưng qua hệ thống khảo sát trực tuyến các em đã sẵn sàng chia sẻ.

4. Kiến nghị, đề xuất, giải pháp:

- Đề nghị Nhà trường tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp phần mềm lấy phiếu online để khâu tổng hợp kết quả không cần phải thực hiện thủ công.

- Từ ý kiến đóng góp của các em sinh viên, đơn vị sẽ thông báo lại cho các thầy cô giảng viên để và sẽ đề ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Một số câu hỏi đánh giá chưa được phù hợp, ví dụ như thời điểm khảo sát các em chưa thi học kỳ đã có câu hỏi về kết quả thi, đề thi.

- Thay đổi hình thức phiếu thăm dò online bằng hình thức phiếu thăm dò trực tiếp ở các lớp học phần (Khoa Công trình).

- Các giảng viên được giao nhiệm vụ Cố vấn học tập có các biện pháp và các kênh để trao đổi với sinh viên, tạo sự gắn kết hơn nữa giữa giảng viên và sinh viên.

- Thông qua số liệu về sự phản hồi của sinh viên thì đề cương, nội dung giảng dạy của các học phần vẫn phù hợp với điều kiện thực tế, chưa cần có sự thay đổi lớn. Tuy nhiên, cần điều chỉnh một số điểm nhỏ trong các đề cương theo hướng tăng nhiệm vụ học tập của sinh viên, cũng như tăng hoạt động trao đổi giữa giảng viên và sinh viên (Khoa Công nghệ thông tin).

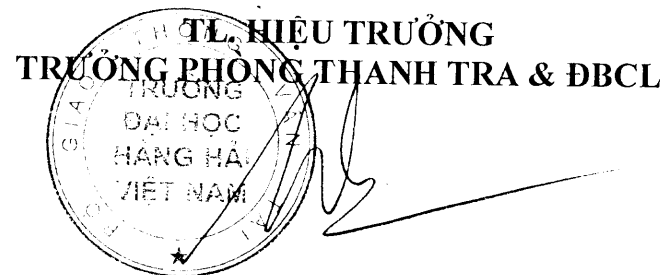
- Các giảng viên cần đẩy mạnh hơn nữa việc liên hệ thực tế giúp sinh viên hiểu sâu hơn về ý nghĩa, tính ứng dụng của từng học phần trong thực tế.

- Tăng cường cơ sở vật chất, chất lượng máy tính tại các phòng thực hành.

- Thay đổi các hình thức đăng ký học phần trở nên đơn giản hơn và dễ dàng với sinh viên. Đảm bảo hệ thống đăng ký ổn định tránh bị quá tải mỗi khi đến đợt đăng ký.
- Bộ môn cố gắng phân chia ca thi phù hợp và báo cho sinh viên sớm để tránh việc sinh viên phải đợi quá lâu đến ca thi của mình.
- Giảng viên nhắc nhở sinh viên giữ gìn vệ sinh chung cho các phòng học, đặc biệt là các phòng thực hành.
- Cần để ý nhiều hơn tới sinh viên trong quá trình dạy để hỗ trợ các sinh viên học chậm hơn các bạn trong lớp.
- Điều chỉnh phương pháp, nội dung giảng dạy để giúp sinh viên thấy được sự liên hệ của môn học áp dụng trong công việc sau này.
- Không nên tổng hợp gộp kết quả đánh giá khảo sát các học phần lại với nhau. Nên làm cả hai kỳ, mỗi kỳ chỉ nên làm khảo sát đánh giá trọng điểm một vài học phần để có thể so sánh giữa các học kỳ và rút ra kinh nghiệm (Viện Môi trường).
- Cần có quy định rõ ràng về việc yêu cầu sinh viên bắt buộc phải tham gia đánh giá phản hồi. Tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát còn thấp mặc dù các đơn vị đã tuyên truyền qua các kênh để sinh viên hiểu hơn.
- Đối với giảng viên: cần có đưa ra giải pháp để sinh viên có thể tích cực chủ động hơn nữa trong hoạt động dạy và học. Tuy nhiên vấn đề này còn vướng mắc là nếu số lượng sinh viên trong 1 nhóm đông và giảng viên tham gia giảng dạy nhiều nhóm thì việc áp dụng chia nhóm nhỏ để sinh viên chủ động hơn là rất khó.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- BCN các Khoa chuyên môn;
- Lưu: VT, TT&ĐBCL.



TS. Nguyễn Thanh Sơn